




SỞ TÀI CHÍNH VĨNH LONG
THANH TRA TÀI CHÍNH

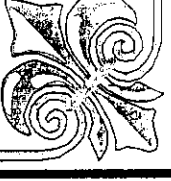


KẾT LUẬN THANH TRA

**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
- GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN TAM BÌNH
TRỰC THUỘC UBND HUYỆN TAM BÌNH,
TỈNH VĨNH LONG**



Tháng 6 năm 2018



Số: 38 /KL-TTr

Vĩnh Long, ngày 12 tháng 6 năm 2018

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính
tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên
huyện Tam Bình trực thuộc UBND huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

Thực hiện Quyết định số 15/QĐ-TTr ngày 19/3/2018 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình trực thuộc UBND huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra từ ngày 22/03/2018 tại đơn vị Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình và kết thúc việc thanh tra trực tiếp tại đơn vị từ ngày 29/5/2018.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Trưởng Đoàn thanh tra và ý kiến giải trình của đơn vị Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình là đối tượng thanh tra. Chánh Thanh tra Sở Tài chính kết luận như sau:

PHẦN I: KHÁI QUÁT CHUNG

1. Vị trí, chức năng:

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình trực thuộc UBND huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long được thành lập theo Quyết định số 772/QĐ-UBND, ngày 05/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình (gọi tắt là Trung tâm) trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Tam Bình và Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình. Trụ sở đặt tại số 2A, đường Phan Văn Đáng, khóm 2, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện, có chức năng đào tạo nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm.

Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn:

UBND huyện Tam Bình quy định nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2015.

3. Về tổ chức bộ máy và biên chế:

- Tổ chức bộ máy:

+ Ban Giám đốc Trung tâm năm 2016 & 2017 gồm có 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

+ Tổ chuyên môn, nghiệp vụ gồm: 03 tổ (*tổ Văn hóa, tổ Giáo dục nghề nghiệp, Tổ Hành chính-Giáo vụ*).

- Biên chế:

+ Điều 15 biên chế sự nghiệp giáo dục từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo về UBND huyện Tam Bình quản lý để bố trí cho Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình theo quy định.

+ Số lượng người làm việc của trung tâm thực hiện theo quyết định giao hàng năm của cơ quan có thẩm quyền đúng theo quy định hiện hành. Trước mắt chuyển toàn bộ số người làm việc hiện nay của Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện và Trung tâm Dạy nghề và Giới thiệu việc làm huyện (*không bao gồm giáo viên thỉnh giảng và nhân viên hợp đồng ngoài biên chế của đơn vị*) cho trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình.

+ Trung tâm thực hiện quyền tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP năm 2016 của Chính phủ (*theo báo cáo của đơn vị không có quyết định giao quyền tự chủ*) về việc Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

	Năm 2016	Năm 2017
	(từ 30/6 đến 31/12)	
+ Tổng số biên chế được giao:	20 biên chế	20 biên chế
+ Số biên chế thực hiện năm:	20 biên chế	17 biên chế
+ Số hợp đồng dài hạn năm:	01 hợp đồng	01 hợp đồng
+ Tổng quỹ lương trong năm:	516.924.245đ	902.595.082đ
. Lương được duyệt, số tiền:	490.737.924đ	859.606.241đ
. Lương HĐ dài hạn, số tiền:	7.912.000đ	18.260.286đ
. Phụ cấp theo lương, số tiền:	18.274.321đ	24.728.555đ
+ Thu nhập tăng thêm trong năm:	0đ	60.544.115đ
+ Thu nhập bình quân (người/tháng):	4.102.573đ	4.458.978đ

(Biên chế thực hiện năm 2017: đầu năm 20 biên chế, cuối năm 17 biên chế)

PHẦN II: KẾT QUẢ THANH TRA

I. NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NN CẤP NĂM 2016, 2017:

1. Tổng hợp dự toán giao và quyết toán kinh phí (theo đơn vị báo cáo):

ĐVT: đồng

Nội dung	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ		Tổng cộng
	L490-K495	L490-K498	L490-K495	L490-K498	
I. Năm 2016 (từ ngày 30/6 đến ngày 31/12/2016)					
1. KP năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0
2. Dự toán giao trong năm	679.610.783	213.670.595	106.118.275	220.461.000	1.219.860.653
3. KP được sử dụng	679.610.783	213.670.595	106.118.275	220.461.000	1.219.860.653
- Trong đó: Nguồn CCTL	30.315.670	9.702.336	0	0	40.018.006
4. KP thực rút tại Kho bạc	679.610.783	213.670.595	102.118.275	207.976.500	1.203.376.153
5. KP đề nghị quyết toán	679.610.783	213.670.595	102.118.275	207.976.500	1.203.376.153
- Trong đó: Nguồn CCTL	30.315.670	9.702.336	0	0	40.018.006
6. KP tồn tại kho bạc (hủy)	0	0	4.000.000	12.484.500	16.484.500
II. Năm 2017					
1. KP năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0
2. Dự toán giao trong năm	1.352.696.855	374.329.632	19.720.000	527.341.552	2.274.088.039
- Trong đó: Nguồn CCTL	39.696.855	11.329.632	0	0	51.026.487
3. KP được sử dụng	1.352.696.855	374.329.632	19.720.000	527.341.552	2.274.088.039
4. KP thực rút tại Kho bạc	1.352.696.855	374.329.632	19.720.000	525.183.502	2.271.929.989
5. KP đề nghị quyết toán	1.352.696.855	374.329.632	19.720.000	525.183.502	2.271.929.989
- Trong đó: Nguồn CCTL	39.696.855	11.329.632	0	0	51.026.487
6. KP tồn tại kho bạc (hủy)	0	0	0	2.158.050	2.158.050

2. Về quyết toán sử dụng kinh phí:

ĐVT: đồng

Mục	Nội dung	Số báo cáo = Số kiểm tra	
		Năm 2016 (Từ 30/6 đến 31/12)	Năm 2017
1. KP tự chủ + Cải cách tiền lương (L490 K495)		679.610.783	1.352.696.855
6000	Tiền lương	357.386.308	622.652.469
6050	Tiền công trả LĐTĐ theo hợp đồng	7.912.000	18.260.286
6100	Phụ cấp lương	143.500.817	247.252.013
6200	Tiền thưởng	7.623.000	0
6250	Phúc lợi tập thể	0	1.480.000
6300	Các khoản đóng góp	96.773.089	183.588.882
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	5.178.272	50.494.847
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	13.707.007	31.070.873
6550	Vật tư văn phòng	1.664.000	48.999.500
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.784.090	9.526.452
6700	Công tác phí	4.945.000	13.130.000
6750	Chi phí thuê mướn	15.400.000	28.100.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	400.000	64.810.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	4.576.000	12.785.000
7150	Chi về công tác người có công CM&XH	0	4.559.683

Mục	Nội dung	Số báo cáo = Số kiểm tra	
		Năm 2016 (Từ 30/6 đến 31/12)	Năm 2017
7750	Chi khác	7.761.200	15.986.850
9000	Mua, đầu tư tài sản vô hình	8.000.000	0
2. KP tự chủ + Cải cách tiền lương (L490 K498)		213.670.595	374.329.632
6000	Tiền lương	133.351.616	236.953.772
6100	Phụ cấp lương	4.875.850	6.391.241
6250	Phúc lợi tập thể	530.000	5.655.999
6300	Các khoản đóng góp	33.170.403	48.611.010
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	0	10.049.268
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	11.894.720	20.235.948
6550	Vật tư văn phòng	6.313.000	9.900.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.342.606	3.951.644
6650	Hội nghị	0	1.952.000
6700	Công tác phí	5.006.000	13.671.000
6750	Chi phí thuê mướn	3.500.000	5.300.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	2.000.000	800.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	100.000	940.000
7750	Chi khác	7.586.400	9.917.750
3. KP không tự chủ tự chủ (L490 K495)		102.118.275	19.720.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	0	19.720.000
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	102.118.275	0
4. KP không tự chủ tự chủ (L490 K498)		207.976.500	0
6100	Phụ cấp lương	1.905.000	0
6700	Công tác phí	0	5.160.000
6750	Chi phí thuê mướn	0	600.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	0	18.316.302
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	2.300.000
7150	Chi về công tác người có công CM&XH	206.071.500	498.807.200
Tổng cộng (1+2+3+4)		1.203.376.153	2.271.929.989

Chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, số tiền: 53.280.000đ

- Đa số chứng từ chi đơn vị không lập giấy đề nghị thanh toán theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Chi thanh toán tiền công tác phí không có kế hoạch hay chương trình làm việc, điển hình số tiền: 14.780.000đ (Năm 2016: 5.610.000đ; năm 2017: 9.170.000đ). Một số giấy đi đường không ghi nội dung đi công tác điển hình tại các giấy chuyên khoản số: 46 ngày 6/10/2016, 72 ngày 11/11/2016, 10 ngày 30/8/2016, 119 ngày 29/12/2016, 192 ngày 29/9/2017, 130 ngày 4/7/2017,...

- Chi thù lao cho giáo viên dạy nghề là viên chức của Trung tâm chưa đúng quy định tại Hướng dẫn liên ngành số 03/HDLN-SLĐTBXH-STC-KBNN ngày 06/6/2011 của liên Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Kho bạc nhà

PHẦN II: KẾT QUẢ THANH TRA

I. NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NN CẤP NĂM 2016, 2017:

1. Tổng hợp dự toán giao và quyết toán kinh phí (theo đơn vị báo cáo):

ĐVT: đồng

Nội dung	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ		Tổng cộng
	L490-K495	L490-K498	L490-K495	L490-K498	
I. Năm 2016 (từ ngày 30/6 đến ngày 31/12/2016)					
1. KP năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0
2. Dự toán giao trong năm	679.610.783	213.670.595	106.118.275	220.461.000	1.219.860.653
3. KP được sử dụng	679.610.783	213.670.595	106.118.275	220.461.000	1.219.860.653
- Trong đó: Nguồn CCTL	30.315.670	9.702.336	0	0	40.018.006
4. KP thực rút tại Kho bạc	679.610.783	213.670.595	102.118.275	207.976.500	1.203.376.153
5. KP đề nghị quyết toán	679.610.783	213.670.595	102.118.275	207.976.500	1.203.376.153
- Trong đó: Nguồn CCTL	30.315.670	9.702.336	0	0	40.018.006
6. KP tồn tại kho bạc (hủy)	0	0	4.000.000	12.484.500	16.484.500
II. Năm 2017					
1. KP năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0
2. Dự toán giao trong năm	1.352.696.855	374.329.632	19.720.000	527.341.552	2.274.088.039
- Trong đó: Nguồn CCTL	39.696.855	11.329.632	0	0	51.026.487
3. KP được sử dụng	1.352.696.855	374.329.632	19.720.000	527.341.552	2.274.088.039
4. KP thực rút tại Kho bạc	1.352.696.855	374.329.632	19.720.000	525.183.502	2.271.929.989
5. KP đề nghị quyết toán	1.352.696.855	374.329.632	19.720.000	525.183.502	2.271.929.989
- Trong đó: Nguồn CCTL	39.696.855	11.329.632	0	0	51.026.487
6. KP tồn tại kho bạc (hủy)	0	0	0	2.158.050	2.158.050

2. Về quyết toán sử dụng kinh phí:

ĐVT: đồng

Mục	Nội dung	Số báo cáo = Số kiểm tra	
		Năm 2016 (Từ 30/6 đến 31/12)	Năm 2017
1. KP tự chủ + Cải cách tiền lương (L490 K495)		679.610.783	1.352.696.855
6000	Tiền lương	357.386.308	622.652.469
6050	Tiền công trả LĐTĐ theo hợp đồng	7.912.000	18.260.286
6100	Phụ cấp lương	143.500.817	247.252.013
6200	Tiền thưởng	7.623.000	0
6250	Phúc lợi tập thể	0	1.480.000
6300	Các khoản đồng góp	96.773.089	183.588.882
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	5.178.272	50.494.847
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	13.707.007	31.070.873
6550	Vật tư văn phòng	1.664.000	48.999.500
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.784.090	9.526.452
6700	Công tác phí	4.945.000	13.130.000
6750	Chi phí thuê mướn	15.400.000	28.100.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	400.000	64.810.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	4.576.000	12.785.000
7150	Chi về công tác người có công CM&XH	0	4.559.683

Mục	Nội dung	Số báo cáo = Số kiểm tra	
		Năm 2016 (Từ 30/6 đến 31/12)	Năm 2017
7750	Chi khác	7.761.200	15.986.850
9000	Mua, đầu tư tài sản vô hình	8.000.000	0
2. KP tư chủ + Cải cách tiền lương (L490 K498)		213.670.595	374.329.632
6000	Tiền lương	133.351.616	236.953.772
6100	Phụ cấp lương	4.875.850	6.391.241
6250	Phúc lợi tập thể	530.000	5.655.999
6300	Các khoản đóng góp	33.170.403	48.611.010
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	0	10.049.268
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	11.894.720	20.235.948
6550	Vật tư văn phòng	6.313.000	9.900.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.342.606	3.951.644
6650	Hội nghị	0	1.952.000
6700	Công tác phí	5.006.000	13.671.000
6750	Chi phí thuê mướn	3.500.000	5.300.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	2.000.000	800.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	100.000	940.000
7750	Chi khác	7.586.400	9.917.750
3. KP không tư chủ tư chủ (L490 K495)		102.118.275	19.720.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	0	19.720.000
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	102.118.275	0
4. KP không tư chủ tư chủ (L490 K498)		207.976.500	0
6100	Phụ cấp lương	1.905.000	0
6700	Công tác phí	0	5.160.000
6750	Chi phí thuê mướn	0	600.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	0	18.316.302
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	2.300.000
7150	Chi về công tác người có công CM&XH	206.071.500	498.807.200
Tổng cộng (1+2+3+4)		1.203.376.153	2.271.929.989

Chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, số tiền: 53.280.000đ

- Đa số chứng từ chi đơn vị không lập giấy đề nghị thanh toán theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Chi thanh toán tiền công tác phí không có kế hoạch hay chương trình làm việc, điển hình số tiền: 14.780.000đ (Năm 2016: 5.610.000đ; năm 2017: 9.170.000đ). Một số giấy đi đường không ghi nội dung đi công tác điển hình tại các giấy chuyên khoản số: 46 ngày 6/10/2016, 72 ngày 11/11/2016, 10 ngày 30/8/2016, 119 ngày 29/12/2016, 192 ngày 29/9/2017, 130 ngày 4/7/2017,...

- Chi thù lao cho giáo viên dạy nghề là viên chức của Trung tâm chưa đúng quy định tại Hướng dẫn liên ngành số 03/HDLN-SLĐTBXH-STC-KBNN ngày 06/6/2011 của liên Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Kho bạc nhà

nước tỉnh Vĩnh Long v/v đào tạo nghề trình độ Sơ cấp nghề và dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn theo Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, số tiền 38.500.000đ, tại lệnh chuyển có số 19 ngày 20/11/2016, số 37 ngày 12/12/2016; giấy rút dự toán số 8 ngày 17/10/2017, số 10 ngày 28/12/2017.

II. NGUỒN KINH PHÍ PHỐI HỢP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ DẠY NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2016, 2017:

DVT: đồng

TT	Nội dung	KP tồn chuyển sang	KP nhận trong năm	KP quyết toán	KP thừa nộp trả
I	<u>NĂM 2016 (từ 30/6 đến 31/12)</u>	<u>0</u>	<u>1.144.444.786</u>	<u>1.141.447.300</u>	<u>2.997.486</u>
1	Phối hợp với Sở Lao động, TB&XH tỉnh Vĩnh Long	0	252.917.300	252.917.300	0
2	Phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long	0	183.674.486	180.677.000	2.997.486
3	Phối hợp với Phòng Lao động, TB&XH huyện Tam Bình	0	707.853.000	707.853.000	0
II	<u>NĂM 2017</u>	<u>0</u>	<u>819.256.035</u>	<u>813.398.300</u>	<u>5.857.735</u>
1	Phối hợp với Sở Lao động, TB&XH tỉnh Vĩnh Long	0	383.021.035	377.163.300	5.857.735
2	Phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long	0	436.235.000	436.235.000	0

Ghi nhận qua kiểm tra:

- Thanh toán tiền phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, nguyên vật liệu học nghề (*con giống, cây kiểng, lục bình...*) phát cho người tham gia học nghề không có danh sách giao nhận, không có mở sổ sách theo dõi, quản lý nguyên vật liệu còn dư để sử dụng cho các lớp tiếp theo.

- Chi cho công tác quản lý lớp học: Một số giấy đi đường chưa đúng mẫu quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính, ngày tháng trên giấy đi đường đánh máy sẵn, trình tự thời gian ghi trên giấy đi đường không thống nhất; Không có biên bản giám sát lớp học nghề...

- Việc thu mua nguyên vật liệu phục vụ các lớp dạy nghề (*đối với các trường hợp đơn vị lập bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn*) đơn vị ký hợp đồng với giáo viên dạy nghề không phải là người trực tiếp sản xuất ra hàng hóa là chưa đúng quy định tại điểm 2.4 khoản 1 Điều 4 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính. Điển hình tại các hợp đồng số 11/HĐĐTNT-CCPTNT ngày 29/4/2016, số 31/HĐĐTNT-CCPTNT ngày 02/10/2017,...

III. CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ NĂM 2016, 2017:

Các nguồn thu phát sinh tại đơn vị năm 2016 (*từ ngày 30/6 đến ngày 31/12/2016*) và năm 2017: đơn vị không có mở sổ quỹ tiền mặt để theo dõi, không phản ánh vào sổ sách kế toán và báo cáo tài chính năm theo quy định. Gồm các nguồn thu sau (theo đơn vị báo cáo):

1. Nguồn thu học phí:

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Học phí hệ giáo dục thường xuyên		Học phí đào tạo lái xe mô tô hạng A1	
		Năm 2016 (Từ 30/6-31/12)	Năm 2017	Năm 2016 (Từ 30/6-31/12)	Năm 2017
I	Tồn kỳ trước chuyển sang	0	0	0	3.886.766
1	Nguồn thu để lại	0	0	0	3.886.766
2	Nguồn CCTL (40%)	0	0	0	0
II	Tổng thu trong năm	0	3.645.000	72.320.000	101.450.000
1	Nguồn thu để lại	0	3.645.000	72.320.000	101.450.000
2	Nguồn CCTL (40%)	0	0	0	0
III	Tổng chi trong năm	0	0	68.433.234	70.324.349
1	Chi hoạt động	0	0	68.433.234	70.324.349
2	Chi thu nhập tăng thêm	0	0	0	0
3	Chi cải cách tiền lương	0	0	0	0
IV	Tồn chuyển sang năm sau	0	3.645.000	3.886.766	35.012.417
1	Nguồn thu để lại	0	3.645.000	3.886.766	35.012.417
2	Nguồn CCTL (40%)	0	0	0	0

Ghi nhận qua kiểm tra:

a. Đơn vị chưa thực hiện trích 40% từ số thu học phí để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2016, 2017 theo quy định, tổng số tiền là 70.966.000đ

Căn cứ khoản 3 Điều 3 Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 và Thông tư số 67/2017/TT-BTC ngày 30/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở: "... đối với số thu học phí tại các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu học phí...".

Trong hai năm 2016, 2017 đơn vị đã không thực hiện trích 40% từ số thu học phí để tạo nguồn cải cách tiền lương, số tiền 70.966.000đ, cụ thể:

+ Nguồn thu học phí giáo dục thường xuyên, số tiền: 1.458.000đ

. Tổng thu năm 2016: 3.645.000đ

. Trích 40% để tạo nguồn CCTL: 3.645.000đ x 40% = 1.458.000đ

+ Nguồn thu học phí đào tạo lái xe mô tô hạng A1, số tiền: 69.508.000đ

. Tổng thu năm 2016, 2017: 173.770.000đ (72.320.000đ + 101.450.000đ)

. Trích 40% để tạo nguồn CCTL: 173.770.000đ x 40% = 69.508.000đ

b. Thu, chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, số tiền: 13.327.978đ

- Phiếu thu tiền học phí không đầy đủ chữ ký theo quy định.

- Một số chứng từ chi mua sắm vật tư văn phòng, sửa chữa không có đề nghị mua sắm, sửa chữa, nghiệm thu; chi thuê mướn không có hợp đồng, thanh lý hợp đồng... số tiền: 13.327.978đ. Diễn hình tại Phiếu chi số 01 ngày 28/12/2016, số 03 ngày 28/12/2016, số 04 ngày 28/12/2016, số 02 ngày 14/4/2017, số 07 ngày 14/4/2017...

2. Nguồn thu liên kết đào tạo:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tồn năm trước c.sang	Tổng thu trong năm	Tổng chi trong năm	Tồn chuyển năm sau
I	NĂM 2016 (từ 30/6 đến 31/12)	0	13.536.000	0	13.536.000
1	Liên kết với Sở GTVT tỉnh mở lớp đào tạo lái xe hạng A1	0	13.536.000	0	13.536.000
II	NĂM 2017	13.536.000	45.987.000	3.966.000	55.557.000
1	Liên kết với Sở GTVT tỉnh mở lớp đào tạo lái xe hạng A1	13.536.000	13.337.000	0	26.873.000
2	Liên kết với Trường Cao đẳng KT-TC mở lớp QLNN ngạch chuyên viên khóa 42	0	14.000.000	3.966.000	10.034.000
3	Liên kết với Trường Cao đẳng nghề mở lớp trung cấp nghề sửa chữa, lắp ráp máy vi tính	0	8.500.000	0	8.500.000
4	Liên kết với Phòng Nội vụ huyện Tam Bình mở lớp QLNN cho giáo viên mầm non	0	10.150.000	0	10.150.000

Ghi nhận qua kiểm tra:

a. Đơn vị chưa thực hiện kê khai nộp thuế đối với các khoản thu từ hoạt động liên kết đào tạo theo quy định, số tiền: 1.190.460đ

Căn cứ mục 2 phần I Hướng dẫn liên ngành số 507/HDLĐ-STC-CỤC THUẾ ngày 29/6/2007 của liên Sở Tài chính và Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về việc quản lý các nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập: "... các đơn vị sự nghiệp có phát sinh loại hình dịch vụ nêu tại điểm b và c mục 1 phần I hướng dẫn này đều phải đăng ký, kê khai nộp đủ các loại thuế (kể cả thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao) và các khoản khác (nếu có), được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật".

Căn cứ khoản 5 Điều 3 Chương II Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 128/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp: "Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam... có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí... thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu... Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%...".

Trong hai năm 2016, 2017 đơn vị chưa thực hiện kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản thu từ hoạt động liên kết đào tạo, số tiền: 1.190.460đ, cụ thể:

- Năm 2016, số tiền: 270.720đ
 - + Tổng thu, số tiền: 13.536.000đ
 - + Thuế TNDN phải nộp, số tiền: 270.720đ (13.536.000đ x 2%)
- Năm 2017, số tiền: 919.740đ
 - + Tổng thu, số tiền: 45.987.000đ
 - + Thuế TNDN phải nộp, số tiền: 919.740đ (45.987.000đ x 2%)

b. Đơn vị chưa thực hiện trích 40% từ số thu liên kết đào tạo để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2016, 2017 theo quy định, số tiền: 23.333.016đ

Căn cứ khoản 3 Điều 3 Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 và Thông tư số 67/2017/TT-BTC ngày 30/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở: "... đối với số thu từ các hoạt động đào tạo tại chức, liên doanh liên kết, các hoạt động đào tạo khác của các cơ sở đào tạo công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu từ các hoạt động trên sau khi trừ các chi phí liên quan và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định...".

Trong hai năm 2016, 2017, đơn vị đã không thực hiện trích 40% từ số thu liên kết đào tạo để tạo nguồn cải cách tiền lương, số tiền 23.333.016đ, cụ thể:

- Năm 2016, số tiền: 5.306.112đ
- + Tổng thu: 13.536.000đ
- + Trừ thuế TNDN phải nộp: 270.720đ
- + Trích 40% tạo nguồn CCTL: 5.306.112đ ((13.536.000đ – 270.720đ) x 40%)
- Năm 2017, số tiền: 18.026.904đ
- + Tổng thu: 45.987.000đ
- + Trừ thuế TNDN phải nộp: 919.740đ
- + Trích 40% tạo nguồn CCTL: 18.026.904đ ((45.987.000đ – 919.740đ) x 40%)

c. Thu, chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, số tiền: 14.106.000đ

- Thu liên kết đào tạo với Phòng Nội vụ huyện Tam Bình mở lớp quản lý nhà nước cho giáo viên mầm non không có hợp đồng và thanh lý hợp đồng, số tiền: 10.150.000đ tại Phiếu thu số 07 ngày 15/9/2017.

- Chi mua sắm vật tư văn phòng không có đề nghị mua sắm, số tiền: 2.456.000đ, chi quản lý lớp không có quyết định phân công ban quản lý, số tiền 1.500.000đ tại Ủy nhiệm chi ngày 27/7/2017, danh sách chi ngày 18/9/2017.

3. Các khoản thu, chi khác:

DVT: đồng

TT	Nội dung	Tồn năm trước c.sang	Tổng thu trong năm	Tổng chi trong năm	Tồn chuyển năm sau
I	<u>NĂM 2016 (từ 30/6 đến 31/12)</u>	<u>0</u>	<u>45.965.289</u>	<u>45.684.000</u>	<u>281.289</u>
1	Nguồn thu hoa hồng BH y tế	0	281.289	0	281.289
2	Nguồn thu cho thuê nhà xưởng	0	45.684.000	45.684.000	0
II	<u>NĂM 2017</u>	<u>281.289</u>	<u>63.975.503</u>	<u>34.987.800</u>	<u>29.268.992</u>
1	Nguồn thu hoa hồng BH y tế	281.289	197.789	296.000	183.078
2	Nguồn thu hoa hồng BH thân thể	0	540.000	540.000	0
3	Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	0	2.435.714	885.000	1.550.714
4	Nguồn thu cho thuê hội trường	0	3.550.000	0	3.550.000
5	Nguồn thu cho thuê nhà xưởng	0	57.252.000	33.266.800	23.985.200

Ghi nhận qua kiểm tra: Một số nguồn thu đơn vị không lập phiếu thu, phiếu chi (hoa hồng BHYT, BHTT), chi mua sắm không có đề nghị mua sắm, một số phiếu thu không đầy đủ chữ ký các chức danh theo quy định.

4. Về số tồn tiền mặt các nguồn thu tại thời điểm ngày 30/6/2016 Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình không bàn giao lại cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình, tổng số tiền: 34.443.842 đồng. Gồm:

- Nguồn thu học phí, số tiền: 17.515.368đ
- Nguồn thu khác (căn tin, xét tuyển lớp mầm non), số tiền: 15.495.474đ
- Nguồn hoa hồng bảo hiểm y tế, BH thân thể, số tiền: 1.433.000đ

Theo thuyết minh của Đ/c Huỳnh Thành Nghiệp – Giám đốc Trung tâm: “*Thời điểm ngày 30/6/2016 do bản thân gia đình có khó khăn nên đã mượn nguồn tiền này để trang trải khó khăn sau đó có tiền sẽ trả lại nên không đưa vào sổ sách để theo dõi và không bàn giao lại cho đơn vị mới. Số tiền này sau khi bàn giao lại thì Đ/c Nghiệp sử dụng để chi cho các nội dung sau: Chi mua văn phòng phẩm phục vụ cho đơn vị, số tiền: 18.948.368 đồng; Chi trả tiền bán hồ sơ tuyển sinh lớp trung cấp sư phạm mầm non phối hợp với Trường Cao đẳng Cộng đồng, số tiền: 4.400.000 đồng; Chi hỗ trợ cho cán bộ trực quản lý bán hồ sơ, số tiền: 4.825.474 đồng; Chi trả tiền phí xét tuyển cho học viên lớp mầm non do không tổ chức được lớp, số tiền: 1.200.000 đồng; Tồn tiền mặt hiện Đ/c Nghiệp đang mượn chưa trả lại, số tiền: 5.070.000 đồng”.*

Qua kiểm tra chứng từ do đơn vị cung cấp, Đoàn Thanh tra nhận thấy:

- **Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, số tiền: 18.947.000đ:** Chi mua văn phòng phẩm tại 03 hóa đơn bán hàng số 0090335, 0090342, 0090349 ngày 20/7/2016, đơn vị không có chứng từ giao nhận, sổ sách theo dõi hoặc chứng từ chứng minh cho việc sử dụng văn phòng phẩm, số tiền 18.947.000đ.

- **Chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, số tiền: 10.425.474đ**

+ Chi tiền hỗ trợ cán bộ trực thứ bảy, chủ nhật bán hồ sơ không có bảng chấm công hoặc chứng từ có liên quan, số tiền: 4.825.474đ.

+ Chi trả tiền bán hồ sơ tuyển sinh đại học cho Trường Cao đẳng Cộng đồng không có phiếu thu của Trường, chỉ ghi tay trên biên bản bàn giao hồ sơ tuyển sinh số tiền: 4.400.000đ.

+ Chi trả tiền phí xét tuyển lớp mầm non do không mở được lớp (*từ ngày 6/9 đến ngày 26/11/2016*): danh sách chi tiền không ngày, tháng, năm; không có chữ ký của người lập bảng và thủ trưởng đơn vị, số tiền 1.200.000đ.

- **Tồn tiền mặt số tiền: 5.071.368đ** (*do Đ/c Huỳnh Thành Nghiệp tạm ứng cá nhân*), trong đó: phí xét tuyển phải tiếp tục trả cho học viên lớp mầm non số tiền 3.000.000đ, tiền mặt tồn quỹ số tiền 2.071.368đ.

IV. VỀ THANH TOÁN BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ NĂM 2016 (Từ tháng 6/2016 đến tháng 12/2016) VÀ NĂM 2017:

1. Số kiểm tra số tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đơn vị phải nộp đến 31/12/2017 là 38.084.262đ, do:

Căn cứ Bảng phụ lục 1, 2, 3, 4 về việc thống nhất số liệu kiểm tra lương và các khoản khấu trừ, trích theo lương năm 2016, 2017, ngày 23/4/2018 giữa thanh tra viên và kế toán của đơn vị. Số liệu tổng hợp như sau:

DVT: đồng

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Lũy kế đến 31/12/2017
<i>1</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3+4</i>
1. Số phải nộp 31/5/2016 chuyển sang	262.601.666	262.915.033	262.601.666
2. Số phải nộp trong năm	176.323.371	300.443.300	476.766.671
3. Số đã nộp trong năm	176.010.004	525.274.071	701.284.075
4. Số còn phải nộp cuối năm (1+2-3): thừa -/ thiếu +	262.915.033	38.084.262	38.084.262

Như vậy từ ngày 01/6/2016 đến hết ngày 31/12/2017, đơn vị còn nộp thiếu tiền BHXH, BHYT, BHTN cho cơ quan BHXH huyện Tam Bình số tiền: **38.084.262đ** (262.601.666đ – (198.500.000đ + 14.440.708đ + 11.576.696đ)), trong đó:

- Nợ BHXH, BHYT, BHTN phân trích vào chi phí của Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình từ năm 2010 đến ngày 31/5/2016 chuyển sang Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tam Bình, số tiền: 262.601.666đ. Đến năm 2017, đơn vị đã nộp trả nợ BHXH số tiền 198.500.000đ (cá nhân đ/c Huỳnh Thành Nghiệp nộp số tiền: 163.912.000đ; đ/c Nguyễn Thị Côi hỗ trợ cho đ/c Huỳnh Thành Nghiệp nộp số tiền: 34.588.000đ).

- Nộp thừa bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN phân trích vào chi phí của đơn vị, số tiền: 14.440.708đ (2016 nộp thiếu 144.477đ; 2017 nộp thừa 14.585.185đ).

- Nộp thừa BHXH, BHYT, BHTN đã khấu trừ của người lao động, số tiền: 11.576.696đ (2016 nộp thiếu 168.890đ; 2017 nộp thừa 11.745.586đ).

2. Kinh phí công đoàn:

Qua kiểm tra, từ 01/6/2016 đến 31/12/2017, đơn vị còn nộp thiếu kinh phí công đoàn cho Liên đoàn lao động huyện Tam Bình, số tiền 222.111đ (năm 2016 nộp thiếu: 18.355đ; năm 2017 nộp thiếu 203.756đ).

V. VỀ MUA SẴM, SỬA CHỮA, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN:

1. Hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo tình hình tăng giảm TSCĐ năm 2017. Đoàn Thanh tra ghi nhận số liệu như sau:

DVT: đồng

Nguyên giá TSCĐ (Hữu hình + Vô hình)	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
Số dư đầu kỳ	7.695.903.240	7.695.903.240	0
Số phát sinh tăng		1.000.000.000	1.000.000.000
Số phát sinh giảm		763.595.150	763.595.150
Số dư cuối kỳ	7.695.903.240	7.932.308.090	236.404.850
Hao mòn TSCĐ	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
Số dư đầu kỳ	4.461.886.378	4.461.886.378	0
Số phát sinh tăng	815.554.500	2.205.338.356	1.389.783.856
Số phát sinh giảm		720.127.775	720.127.775
Số dư cuối kỳ	5.277.440.878	5.947.096.959	669.656.081

Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
Số dư đầu kỳ	3.234.016.862	3.234.016.862	0
Số phát sinh tăng	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Số phát sinh giảm	815.554.500	2.248.805.731	1.433.251.231
Số dư cuối kỳ	2.418.462.362	1.985.211.131	-433.251.231

Ghi chú: Số phát sinh tăng 1.000.000.000đ là nguyên giá nhà xưởng của cơ sở 2 do Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Vĩnh Long làm Chủ đầu tư, công trình được quyết toán năm 2012. Năm 2012, Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Vĩnh Long giao nhà xưởng về cho Trung tâm Dạy nghề và Giới thiệu việc làm huyện Tam Bình quản lý và sử dụng, nhưng đến nay chưa có biên bản bàn giao tài sản. Hiện đơn vị chưa phản ánh giá trị nhà xưởng vào sổ theo dõi tài sản cố định (giá trị 1.000.000.000đ của nhà xưởng là giá trị đơn vị tạm tính trên dự toán, do Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Long chưa bàn giao tài sản, khi nào Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Vĩnh Long bàn giao tài sản cho đơn vị thì đơn vị sẽ phản ánh giá trị hao mòn của nhà xưởng theo đúng giá trị thực tế bàn giao).

Nguyên nhân chênh lệch:

a. Nguyên giá:

- Số phát sinh tăng: Chênh lệch tăng, số tiền 1.000.000.000đ do đơn vị không phản ánh nguyên giá nhà xưởng của cơ sở 2 từ năm 2012 đến năm 2017.

- Số phát sinh giảm: Do số kiểm tra chuyển nguyên giá những tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định sang theo dõi như công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng. Chênh lệch tăng, số tiền 763.595.150đ

b. Hao mòn:

- Số phát sinh tăng: Do đơn vị không phản ánh giá trị hao mòn của nhà xưởng từ năm 2012 đến năm 2017, số tiền 300.000.000đ và hao mòn lũy kế không đúng quy định đối với những tài sản còn lại, số tiền: 1.089.783.856đ. Chênh lệch tăng, số tiền 1.389.783.856đ.

- Số phát sinh giảm: Do số kiểm tra chuyển số hao mòn những tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định sang theo dõi như CCDC lâu bền đang sử dụng. Chênh lệch tăng, số tiền 720.127.775đ.

c. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định:

Do chênh lệch số phát sinh tăng và số phát sinh giảm trong năm của nguyên giá và hao mòn TSCĐ dẫn đến chênh lệch số phát sinh tăng, số phát sinh giảm và số dư cuối kỳ của của nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định.

2. Việc quản lý sử dụng tài sản cố định, công cụ dụng cụ:

Từ năm 2010 đến thời điểm kiểm tra, Đơn vị chưa mở sổ theo dõi tài sản, công cụ dụng cụ;

Cuối năm 2017 đơn vị chưa thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định;

Đơn vị chưa xây dựng quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước theo quy định tại Hướng dẫn số 1049/HD.STC, ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long;

Chưa thực hiện công tác công khai tài sản nhà nước theo quy định tại Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính;

Chưa chuyển tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định sang quản lý, theo dõi như công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính.

3. Tình hình thanh lý tài sản:

DVT: đồng

Nội dung	Năm 2012	Năm 2013	Cộng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2+3</i>
1. Đấu giá Tài sản	91.000.000	0	91.000.000
2. Thanh lý bán thiết bị (Theo báo cáo ngày 18/5/2018 và ngày 25/5/2018 của đơn vị)	28.188.000	8.400.000	36.588.000
Cộng	119.188.000	8.400.000	127.588.000

- Về bán đấu giá tài sản: Năm 2012, đơn vị thực hiện thanh lý tài sản bằng hình thức bán đấu giá tài sản do tháo dỡ các khối phòng học trụ sở cũ, tổng giá trị bán đấu giá được là **91.000.000đ**; Đơn vị không lưu trữ toàn bộ hồ sơ liên quan đến công tác bán đấu giá tài sản.

- Bán thanh lý thiết bị: Theo báo cáo ngày 18/5/2018 và ngày 25/5/2018 của đơn vị, từ năm 2012 đến năm 2013 đơn vị đã tự bán thanh lý thiết bị 02 đợt, số tiền: **36.588.000đ** (năm 2012: 28.188.000đ; năm 2013: 8.400.000đ). Đơn vị không lưu trữ toàn bộ hồ sơ liên quan đến công tác bán thanh lý thiết bị.

* Tổng số tiền đơn vị bán đấu giá tài sản và tự bán thanh lý thiết bị vào năm 2012, 2013 là **127.588.000đ**. Số tiền này, đơn vị không nộp vào ngân sách nhà nước mà để ngoài sổ sách và theo dõi quản lý riêng, là sai quy định tại Điều 31 của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 3/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

* Số tiền bán đấu giá tài sản và tự bán thanh lý thiết bị thu được vào năm 2012 & 2013 sau khi đơn vị tự trừ các chi phí có liên quan thì giao tay cho đồng chí Nguyễn Thị Côi (phụ trách kế toán từ 2005 đến tháng 6/2016) quản lý từ năm 2012 số tiền là 94.700.000đ. Ngày 25/7/2016 đơn vị lập biên bản bàn giao tiền mặt số tiền 94.700.000đ (trong đó Đ/c Huỳnh Thành Nghiệp ký bên bàn giao, Đ/c Nguyễn Thị Côi ký bên nhận bàn giao), thời điểm này Đ/c Côi không còn phụ trách công tác kế toán của đơn vị.

Nguyên nhân: Đ/c Huỳnh Thành Nghiệp thuyết minh tại Biên bản làm việc ngày 23/4/2018 như sau: "...Do đ/c Nguyễn Hồng Thắm kế toán mới không nhận bàn giao từ kế toán cũ là đ/c Côi nên đơn vị giao cho đ/c Côi giữ số tiền này, lúc này đ/c Côi không còn phụ trách công tác kế toán tại đơn vị. Mặt khác, Đ/c Phú thủ quỹ còn nhỏ (trước đó là Đ/c Ro Tha là thủ quỹ, lúc đó đang nghỉ hộ sản) nên Thủ trưởng không giao cho Đ/c Phú giữ mà giao lại cho Đ/c Côi giữ, số tiền 94.700.000đ".

Ngày 17/4/2018, đơn vị lập biên bản bàn giao tiền mặt (trong đó Đ/c Nguyễn Thị Côi ký bên bàn giao, Đ/c Huỳnh Thành Nghiệp ký bên nhận bàn giao), số tiền 94.700.000đ.

Biên nhận nhận tiền ngày 18/4/2018 (trong đó Đ/c Nguyễn Thị Côi ký bên bàn giao tiền ; Đ/c Huỳnh Thành Nghiệp và đ/c Phạm Văn Phú ký bên nhận tiền), số tiền 94.700.000đ. Trong ngày 18/4/2018 đ/c Phạm Văn Phú nộp vào ngân sách nhà nước số tiền là 91.000.000đ (giấy nộp tiền vào NSNN số 0000414, ngày 18/4/2018), số tiền còn lại: 3.700.000đ (94.700.000đ - 91.000.000đ), đ/c Phú báo cáo hiện đang giữ bằng tiền mặt tại quỹ của đơn vị.

Như vậy trong công tác bán tài sản & thiết bị thanh lý đến nay đơn vị đã thu được: **127.588.000đ**. (Bán đấu giá tài sản số tiền: **91.000.000đ**; Tự bán thanh lý thiết bị số tiền: **36.588.000đ** theo Báo cáo ngày 18/5/2018 và ngày 25/5/2018 của đơn vị).

Hiện nay, đơn vị đã thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước số tiền **91.000.000đ**, còn lại số tiền **33.473.000đ** (127.588.000đ - 91.000.000đ - 3.115.000đ) sau khi đã trừ phí dịch vụ đấu giá do Công ty TNHH dịch vụ đấu giá và tư vấn Miền Nam thu 3.115.000đ. Đề nghị đơn vị nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

VI. TÀI KHOẢN TIỀN MẶT, TIỀN GỬI KHO BẠC, TÀI KHOẢN TẠM ỨNG NĂM 2016, 2017:

1. Tài khoản tiền mặt (TK 111): Theo đơn vị báo cáo

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số PS tăng trong năm	Số PS giảm trong năm	Số dư cuối năm
I	NĂM 2016 (từ 30/6 đến 31/12)	0	386.194.666	382.026.611	4.168.055
1	Nguồn KP NSNN cấp	0	245.751.877	245.751.877	0
2	Nguồn thu học phí (GDTX, A1)	0	94.477.500	90.590.734	3.886.766
3	Nguồn thu khác (hoa hồng BH, cho thuê nhà xưởng...)	0	45.965.289	45.684.000	281.289
II	NĂM 2017	4.168.055	795.732.231	730.000.055	69.900.231
1	Nguồn KP NSNN cấp	0	560.936.690	560.936.690	0
2	Nguồn thu học phí (GDTX, A1)	3.886.766	132.323.799	132.565.565	3.645.000
3	Nguồn thu liên kết đào tạo, cho thuê hội trường	0	43.780.000	1.510.000	42.270.000
4	Nguồn thu khác (hoa hồng BH, cho thuê nhà xưởng...)	281.289	58.691.742	34.987.800	23.985.231

Sổ quỹ tiền mặt của kế toán đơn vị khóa sổ vào cuối năm, Thủ quỹ không mở sổ quỹ tiền mặt; không có lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt; sổ quỹ không đóng dấu giáp lai; một số nguồn kinh phí có phát sinh tại đơn vị như: nguồn thu học phí, nguồn thu liên kết đào tạo và các nguồn thu khác đơn vị không mở sổ quỹ tiền mặt để theo dõi.

Số liệu phản ánh trên bảng cân đối tài khoản thấp hơn số liệu phản ánh quỹ tiền mặt thực tế tại đơn vị. Nguyên nhân: đơn vị chưa phản ánh đầy đủ tất cả các nguồn thu, chỉ có phát sinh vào bảng cân đối tài khoản dẫn đến chênh lệch số liệu (Năm 2016: chênh lệch số PS tăng trong năm: 140.442.789đ, chênh lệch số PS giảm trong năm: 136.274.734đ, chênh lệch số dư cuối năm: 4.168.055đ. Năm 2017: chênh lệch số PS tăng trong năm: 234.795.541đ, chênh lệch số PS giảm trong năm: 169.063.365đ, chênh lệch số dư cuối năm: 69.900.231đ).

Như vậy việc thực hiện quản lý quỹ tiền mặt như trên của đơn vị là chưa đúng quy định của Luật Kế toán năm 2003, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tài khoản tiền gửi Kho Bạc (TK 112):

Theo báo cáo ngày 03/4/2018, đơn vị có mở các tài khoản tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng như sau:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số PS tăng trong năm	Số PS giảm trong năm	Số dư cuối năm
I	NĂM 2016 (từ 30/6 đến 31/12)	0	849.130.800	828.672.300	19.458.500
1	TK số 3711.3.1124097: T.gửi dự toán	0	749.903.800	749.903.800	0
	- Kinh phí phối hợp CTMTQG	0	749.903.800	749.903.800	0
2	TK số 3712.3.1124097: Tiền gửi thu phí, lệ phí và thu sự	0	72.320.000	72.320.000	0
	- Thu học phí lái xe hạng A1	0	72.320.000	72.320.000	0
3	TK số 3713.0.1124097: Tiền gửi khác	0	24.907.000	6.446.000	18.461.000
	- KP khen thưởng	0	7.340.000	2.415.000	4.925.000
	- KP công đoàn cấp trên cấp về	0	4.031.000	4.031.000	0
	- Thu liên kết đào tạo với Sở GTVT	0	13.536.000	0	13.536.000
4	TK số 7308201002439: Tiền gửi NHNN&PTNT - chuyển lương	0	1.000.000	2.500	997.500
	- Phí mở tài khoản	0	1.000.000	2.500	997.500
II	NĂM 2017	19.458.500	1.126.310.347	1.091.188.569	54.580.278
1	TK số 3711.3.1124097	0	963.382.486	963.382.486	0
	- Kinh phí phối hợp CTMTQG	0	963.382.486	963.382.486	0
2	TK số 3712.3.1124097	0	101.450.000	66.437.583	35.012.417
	- Thu học phí lái xe hạng A1	0	101.450.000	66.437.583	35.012.417
3	TK số 3713.0.1124097	18.461.000	36.343.000	41.467.000	13.337.000
	- KP khen thưởng	4.925.000	15.488.000	20.413.000	0
	- KP công đoàn cấp trên cấp về	0	7.518.000	7.518.000	0
	- Thu liên kết đào tạo với Sở GTVT	13.536.000	13.337.000	13.536.000	13.337.000
4	TK số 7308201002439	997.500	25.134.861	19.901.500	6.230.861
	- Phí mở tài khoản	997.500	16.100	16.500	997.100
	- Thu liên kết đào tạo, cho thuê HT	0	22.500.000	19.000.000	3.500.000
	- Kinh phí CSSK ban đầu	0	2.435.714	885.000	1.550.714
	- Hóa đồng bảo hiểm y tế	0	183.047	0	183.047

Đơn vị có xác nhận số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc NN hàng tháng, không có mở sổ tiền gửi để theo dõi, không phản ánh vào bảng cân đối tài khoản của Báo cáo tài chính năm theo quy định.

3. Tài khoản tạm ứng (TK 312):

Theo báo cáo của đơn vị ngày 03/4/2018, tổng số tiền tạm ứng cho cá nhân chưa thanh toán đến ngày 22/3/2018 là 28.339.200đ. Đơn vị chưa mở sổ theo dõi tạm ứng, giấy đề nghị tạm ứng đơn vị lập chưa đúng mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính (mẫu C32-HD).

PHẦN III: NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Đơn vị có chấp hành các chế độ quản lý tài chính của Nhà nước; đã áp dụng phần mềm tin học vào công tác kế toán; kế toán đã phối hợp tốt với Đoàn thanh tra trong việc cung cấp tài liệu và thuyết minh số liệu. Tuy nhiên công tác quản lý tài chính còn một số nội dung sai quy định như sau:

1. Về báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính lập chưa đầy đủ mẫu biểu theo quy định: Thiếu thuyết minh báo cáo tài chính (*mẫu B06-H*) và báo cáo thu-chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh (*mẫu B03-H*).

- Phản ánh tài khoản tiền mặt chưa chính xác vào Bảng cân đối tài khoản (TK 111); Chưa phản ánh Tài khoản tiền gửi (TK 112), tài sản cố định hữu hình (TK 211), hao mòn TSCĐ (TK 214), nguồn KP đã hình thành TSCĐ (TK 466), tài khoản 005 (*Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng*) vào Bảng cân đối tài khoản; chưa phản ánh vào báo cáo tài chính nguồn thu, chi học phí; thu liên kết đào tạo và các khoản thu khác có phát sinh tại đơn vị; không thực hiện công khai tài chính theo quy định.

2. Về sổ sách kế toán:

Thủ quỹ không mở sổ quỹ tiền mặt; kế toán chỉ mở sổ quỹ để theo dõi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp, không mở sổ quỹ tiền mặt để theo dõi các nguồn thu có phát sinh tại đơn vị như: nguồn thu học phí, nguồn thu liên kết đào tạo và các nguồn thu khác, không mở sổ theo dõi tạm ứng và sổ tiền gửi theo quy định.

3. Về chứng từ kế toán:

- Đơn vị không lập giấy đề nghị thanh toán; một số giấy đi đường, giấy đề nghị tạm ứng chưa đúng mẫu quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính; một số giấy đi đường không ghi nội dung đi công tác, không có kế hoạch hay chương trình làm việc ... cụ thể; Một số chứng từ chi mua sắm, sửa chữa không có đề nghị mua sắm, sửa chữa.

- Thanh toán tiền thô tô tài liệu, văn phòng phẩm, nguyên vật liệu học nghề (*con giống, cây kiếng, lục bình khô...*) không có mở sổ sách theo dõi, quản lý nguyên vật liệu còn dư để sử dụng cho các lớp tiếp theo, không có danh sách phát nguyên vật liệu cho người tham gia học nghề.

- Chi cho công tác quản lý lớp học nghề: Một số giấy đi đường chưa đúng mẫu quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính, ngày tháng trên giấy đi đường đánh máy sẵn, trình tự thời gian ghi trên giấy đi đường không thống nhất; Không có biên bản giám sát lớp học nghề...

- Đối với các trường hợp đơn vị lập bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn: Theo quy định tại điểm 2.4 khoản 1 Điều 4 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, đơn vị sử dụng chứng từ thanh toán tiền nguyên vật liệu phục vụ các lớp dạy nghề theo mẫu số 01/TNDN (*Do đơn vị ký hợp đồng với giáo viên dạy nghề để hợp đồng với nhà cung cấp nguyên vật liệu mà không phải là người trực tiếp sản xuất ra hàng hóa*) là chưa đúng quy định.

- Chi thù lao cho giáo viên dạy nghề là viên chức của Trung tâm chưa đúng quy định tại Hướng dẫn liên ngành số 03/HDLN-SLĐTBXH-STC-KBNN ngày 06/6/2011 của liên Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Long.

- Chưa thực hiện việc kê khai nộp thuế TNDN và trích cải cách tiền lương từ nguồn thu học phí và thu liên kết đào tạo được để lại theo quy định tại Hướng dẫn liên ngành số 507/HDLN-STC-CỤC THUẾ ngày 29/6/2007, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 và Thông tư số 67/2017/TT-BTC ngày 30/6/2017 của Bộ Tài chính.

- Từ năm 2010 đến thời điểm kiểm tra, đơn vị chưa mở sổ theo dõi tài sản, công cụ dụng cụ; cuối năm 2017 đơn vị chưa thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định; đơn vị chưa xây dựng quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước theo quy định tại Hướng dẫn số 1049/HD.STC, ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long; chưa thực hiện công tác công khai tài sản nhà nước theo quy định tại Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính; chưa chuyển tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định sang quản lý, theo dõi như công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính.

- Kế toán đơn vị chưa tham mưu kịp thời cho lãnh đạo đơn vị về chính sách và chế độ quản lý tài chính, dẫn đến: chưa thực hiện đúng công tác bàn giao về tài chính tại thời điểm sát nhập để thành lập đơn vị mới; một số nguồn kinh phí không bàn giao lại cho đơn vị mới mà cho tạm ứng cá nhân; thu, chi để ngoài sổ sách kế toán và báo cáo tài chính;

- Trong công tác bán đấu giá tài sản và bán thanh lý thiết bị, phế liệu. Đơn vị không thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định; Không thực hiện trình tự thủ tục trong công tác bán thanh lý thiết bị & tài sản theo quy định.

PHẦN IV: KIẾN NGHỊ - XỬ LÝ

Để khắc phục những tồn tại đối với công tác quản lý tài chính tại đơn vị trong thời gian qua, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, từng bước đưa công tác quản lý tài chính vào nề nếp, chấp hành nghiêm Luật Ngân sách, chế độ kế toán, chế độ quản lý tài chính hiện hành của nhà nước. Từ kết quả thanh tra nêu trên, đề xuất kiến nghị xử lý như sau:

1. Đối với UBND huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long:

- Trực tiếp chỉ đạo, chủ trì họp kiểm điểm Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình kiểm điểm làm rõ trách nhiệm các cá nhân có liên quan đến từng nội dung sai phạm theo Kết luận thanh tra và phân tích tính chủ quan, khách quan để xem xét từng nội dung sai phạm trong việc quản lý và sử dụng tài chính tại đơn vị không đúng chế độ quản lý tài chính theo quy định của Luật Ngân sách, Luật Kế toán và chế độ tài chính hiện hành. Kết quả kiểm điểm có báo cáo bằng văn bản gửi về UBND huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long và Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long (*Thanh tra Sở Tài chính*) để theo dõi.

- Chi đạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị xử lý của Thanh tra Sở Tài chính đã nêu trong kết luận thanh tra. Đồng thời tăng cường kiểm tra công tác quản lý tài chính tại đơn vị, phát hiện xử lý, chấn chỉnh kịp thời các sai phạm hiện tại và trong thời gian tới.

2. Đối với Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long:

- Tham mưu cho UBND huyện Tam Bình trong việc hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý tài chính tại đơn vị nhằm thực hiện tốt các chủ trương chính sách chế độ về quản lý tài chính và tài sản của nhà nước.

- Phối hợp với Thanh tra Tài chính đôn đốc hướng dẫn đơn vị thực hiện các kiến nghị xử lý về mặt tài chính đã nêu trong kết luận thanh tra.

3. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long:

- Kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với chuyên viên quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long. Kết quả kiểm điểm có báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long (*Thanh tra Sở Tài chính*) để theo dõi, trong việc:

+ Việc quản lý tiền thu được từ bán đấu giá tài sản và tự bán thanh lý thiết bị các năm 2012 & 2013, đơn vị không lưu trữ hồ sơ liên quan đến công tác thanh lý tài sản; đồng thời đơn vị không nộp số tiền này vào ngân sách nhà nước mà để ngoài sổ sách kế toán, theo dõi quản lý riêng.

+ Việc theo dõi và quản lý tài sản từ năm 2003 đến năm 2012 tại đơn vị: Không thực hiện công tác báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản gửi cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính theo quy định; Chưa làm thủ tục bàn giao tài sản thuộc Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện tam Bình cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Khẩn trương quyết toán kinh phí của đơn vị Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/5/2016, Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Long chưa có thông báo xét duyệt quyết toán (*Do đến nay đơn vị mới thành lập đã ổn định đi vào hoạt động được 2 năm*).

4. Đối với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình:

4.1. Đề nghị đơn vị chấn chỉnh kịp thời, rút kinh nghiệm các sai sót trong quản lý tài chính 6 tháng cuối năm 2016 và năm 2017 như:

- Các khoản chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính; bổ sung và phản ánh chính xác số liệu tài khoản tiền mặt (TK 111), tiền gửi (TK 112), tài sản cố định hữu hình (TK 211), TSCĐ vô hình (TK 213), hao mòn TSCĐ (TK 214), nguồn KP đã hình thành TSCĐ (TK 466), tài khoản 005... vào bảng cân đối tài khoản;

- Phản ánh các khoản thu, chi khác vào Báo cáo tài chính và thực hiện công tác công khai tài chính;

- Thủ quỹ phải mở sổ quỹ tiền mặt, sử dụng mẫu giấy đi đường phải đúng quy định, sử dụng mẫu số 01/TNDN làm chứng từ thanh toán tiền nguyên vật liệu phục vụ các lớp dạy nghề theo đúng quy định hiện hành. Chấp hành nghiêm Luật kế toán, Luật NSNN và chế độ kế toán hiện hành trong việc quản lý tài chính tại đơn vị mà Thanh tra Sở Tài chính đã nêu tại phần II. Kết quả thanh tra.

4.2. Đề nghị đơn vị quản lý tài sản theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính và Hướng dẫn số 1049/HD.STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long hướng dẫn về việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Gồm:

- Phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu tài sản vào báo cáo tài chính số tiền chênh lệch về: nguyên giá TSCĐ, số tiền **236.404.850đ**; hao mòn TSCĐ, số tiền **669.656.081đ**; nguồn kinh phí hình thành TSCĐ, số tiền - **433.251.231đ**.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất đơn vị Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình để ghi tăng tài sản theo quy định.

- Phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Long hoàn chỉnh thủ tục bàn giao tài sản là nhà xưởng của cơ sở 2 để đơn vị theo dõi, quản lý và ghi tăng tài sản theo quy định.

- Đối với công tác bán đấu giá tài sản năm 2012: Đề nghị đơn vị liên hệ với các đơn vị có liên quan để bổ sung hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ theo quy định của chế độ kế toán, chế độ quản lý tài chính hiện hành.

- Trong công tác theo dõi tài sản và bán thanh lý thiết bị & tài sản của đơn vị cũ:

+ Phối hợp với thủ trưởng, kế toán và cán bộ theo dõi cơ sở vật chất của đơn vị Trung tâm giáo dục thường xuyên cũ để xác định về số lượng tài sản và thiết bị đã bán thanh lý và tài sản, thiết bị còn để lại chuyển sang đơn vị mới để làm cơ sở đưa vào sổ sách theo dõi theo quy định của chế độ kế toán, chế độ quản lý tài chính hiện hành.

+ Bổ sung hồ sơ trình tự thủ tục và những tài liệu, chứng từ có liên quan đến việc tự bán thanh lý tài sản, thiết bị năm 2012 & 2013 để đưa vào lưu trữ theo quy định.

4.3. Liên hệ cơ quan BHXH huyện Tam Bình thực hiện nộp tiền BHXH, BHYT, BHTN theo Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN tháng 02 năm 2018 của Bảo hiểm xã hội huyện Tam Bình ký ngày 19/4/2018. Tổng số tiền gốc và lãi là 73.205.957đ. Trong đó: Tiền nợ gốc là 29.645.409đ và tiền lãi 43.560.548đ; Đồng thời kiểm tra, đối chiếu với Liên đoàn Lao động huyện Tam Bình để nộp công đoàn phí còn thiếu đến cuối năm 2017, số tiền: 222.111đ.

4.4. Thu hồi số tiền tạm ứng cá nhân qua nhiều năm chưa thanh toán, số tiền **33.410.568đ** (28.339.200đ+5.071.367đ), trong đó: tiếp tục chi trả tiền phí xét tuyển lớp mầm non cho học viên số tiền **3.000.000đ**.

4.5. Thu hồi hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương của đơn vị tổng số tiền: **94.299.016đ**, do đơn vị chưa trích 40% từ số thu học phí và thu liên kết đào tạo để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2016, 2017 (trong đó nguồn học phí, số tiền: 70.966.000đ, nguồn liên kết đào tạo, số tiền: 23.333.016đ).

4.6. Nộp vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra Sở Tài chính mở tại KBNN tỉnh Vĩnh Long (số hiệu TK: 3941.0.9043201.00000) tổng số tiền: **53.610.460đ**, gồm các khoản sau:

